

Báo cáo tài chính riêng
Quý II của Năm 2010
Của
Công ty Cổ phần Vincom

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Bảng Cân đối kế toán	4 - 7
Báo cáo Kết quả kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 22
<u>Phụ lục:</u>	23 - 25
Báo cáo tài chính tóm tắt (theo mẫu CBTT-03 Thông tư số 38/2007/TT-BTC)	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Vincom (trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Việt Nam) ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03/05/2002.

Thông tin liên lạc

Địa chỉ: 191 phố Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (+84 4) 3974 9999
Fax: (+84 4) 3974 8888
Website: www.vincomjsc.com

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2009 đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Khắc Hiệp	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Nhật Vượng	Thành viên
Bà Phạm Thúy Hằng	Thành viên
Bà Nguyễn Diệu Linh	Thành viên
Ông Phạm Văn Khương	Thành viên
Bà Mai Hương Nội	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Mai Hương Nội	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Diệu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Khương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Bạch Dương	Phó Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng Quý II của Năm 2010.

Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các báo cáo tài chính; các sổ kế toán được cập nhật, lưu giữ một cách đầy đủ và phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc tiết kiệm chi phí đầu tư cũng như chi phí hoạt động kinh doanh và bảo vệ an toàn tài sản của Công ty, do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hiện tượng làm tổn thất và thiệt hại đến tài sản của Công ty, cũng như các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vincom xác nhận rằng, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2010 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

Mai Hương Nội - Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	30/06/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,710,758,536,002	3,790,007,812,364
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	624,134,735,586	1,052,086,124,529
Tiền	111		624,134,735,586	1,052,086,124,529
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	921,257,080,000	1,586,452,880,000
Đầu tư ngắn hạn	121		934,779,112,000	1,598,479,112,000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(13,522,032,000)	(12,026,232,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		985,312,491,078	957,687,640,303
Phải thu khách hàng	131	V.3	37,888,825,229	5,106,207,407
Trả trước cho người bán	132	V.4	161,513,799,856	135,215,214,828
Phải thu từ các bên liên quan	133		708,333,557,781	812,096,964,380
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	V.5	77,631,793,014	5,269,253,688
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(55,484,802)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	536,279,883	14,319,778,830
Hàng tồn kho	141		536,279,883	14,319,778,830
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		179,517,949,455	179,461,388,702
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,294,368,924	1,372,178,988
Thuế GTGT được khấu trừ	152		26,140,124,705	26,887,810,845
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	152,083,455,826	151,201,398,869
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,800,339,505,167	6,512,917,940,346
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3,589,369,852,232	2,951,004,150,285
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	24,903,836,885	26,841,535,101
- Nguyên giá	222		36,721,564,568	36,899,915,824
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11,817,727,683)	(10,058,380,723)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	39,759,801,933	93,358,670,305
- Nguyên giá	228		41,384,536,119	94,587,271,169
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,624,734,186)	(1,228,600,864)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	3,524,706,213,414	2,830,803,944,879
III. Bất động sản đầu tư	240	V.11	1,334,026,740,286	231,630,941,685
- Nguyên giá	241		1,413,901,467,864	298,443,641,529
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(79,874,727,578)	(66,812,699,844)

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5,729,484,438,484	3,186,734,254,035
Đầu tư vào công ty con	251	V.12	2,110,452,446,275	1,463,038,446,275
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	1,730,746,661,076	1,060,743,951,397
Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	1,888,285,331,133	662,951,856,363
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		147,458,474,164	143,548,594,341
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	147,458,474,164	143,548,594,341
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268	V.16	-	-
Lợi thế thương mại	269	V.15	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		13,511,098,041,168	10,302,925,752,710

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	30/06/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		8,949,077,125,109	7,228,666,000,331
I. Nợ ngắn hạn	310		843,463,239,357	489,002,519,416
Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	343,245,724,456	-
Phải trả người bán	312		143,208,107,751	72,453,692,938
Người mua trả tiền trước	313		1,220,265,014	455,144,483
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	17,491,300,418	19,899,728,835
Phải trả người lao động	315		4,952,118,137	1,720,293,188
Chi phí phải trả	316	V.19	214,789,069,684	259,424,402,258
Phải trả các bên liên quan	317		74,757,758,060	87,212,914,958
Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.20	43,798,895,837	47,836,342,755
II. Nợ dài hạn	330		8,105,613,885,752	6,739,663,480,915
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333	V.21	208,527,938,315	45,256,669,588
Vay và nợ dài hạn	334	V.22	7,895,656,168,564	6,692,791,841,949
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,429,778,873	1,614,969,378
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4,562,020,916,060	3,074,259,752,379
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	4,562,020,916,060	3,074,259,752,379
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3,605,466,600,000	1,996,272,380,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		900,227,001,287	773,354,590,000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	(880,022,503,713)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(54,270,000,000)	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		110,597,314,773	1,184,655,286,092
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	490		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		13,511,098,041,168	10,302,925,752,710

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Ghi chú	30/06/2010	01/01/2010
Tài sản thuê ngoài	001		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ	002		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
Ngoại tệ các loại	007		-	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		-	-

Kế toán trưởng

Hà nội, ngày 26 tháng 07 năm 2010
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hiền

Mai Hương Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Ghi chú	Năm 2010	Năm 2009	Quý II '2010	Quý II '2009
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.1	220,769,609,388	128,271,775,134	144,183,193,280	64,632,740,814
Các khoản giảm trừ	02	VI.1				
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	220,769,609,388	128,271,775,134	144,183,193,280	64,632,740,814
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	53,884,828,154	28,768,232,625	38,151,551,910	15,550,193,071
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		166,884,781,234	99,503,542,509	106,031,641,370	49,082,547,743
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	242,121,188,240	108,852,613,097	80,850,557,106	57,558,020,569
Chi phí tài chính	22	VI.4	212,352,655,025	116,266,505,717	121,923,021,823	56,386,407,997
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		186,272,361,312	102,798,899,093	109,312,798,937	45,201,983,394
Chi phí bán hàng	24	VI.5	8,463,363,346	1,862,903,345	2,240,891,971	789,210,181
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	55,889,796,312	32,044,254,083	30,180,864,754	13,924,167,935
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		132,300,154,791	58,182,492,461	32,537,419,928	35,540,782,199
Thu nhập khác	31	VI.7	68,738,056,932	954,315,489	5,102,985,295	503,743,240
Chi phí khác	32	VI.8	65,048,831,139	409,410,253	6,382,059,840	408,046,340
Lợi nhuận khác	40		3,689,225,793	544,905,236	(1,279,074,545)	95,696,900
Lợi nhuận trong các cty liên kết	45					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		135,989,380,584	58,727,397,697	31,258,345,383	35,636,479,099
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	10,300,111,904	13,258,285,385	(1,585,528,573)	7,848,561,477
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		125,689,268,680	45,469,112,312	32,843,873,956	27,787,917,622
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông c.ty mẹ	62		125,689,268,680	45,469,112,312	32,843,873,956	27,787,917,622
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		405	416	106	253

Hà nội, ngày 26 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hiền

Mai Hương Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	6 tháng 2010	6 tháng 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		75,133,611,057	(64,364,885,443)
1. Lợi nhuận trước thuế		135,989,380,584	58,727,397,697
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	VII.3	15,626,098,034	8,394,554,899
Các khoản dự phòng		1,551,284,802	3,808,580,763
(Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định		(4,546,613,508)	170,195,707
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(54,270,000,000)	270,392,976
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	VII.4		
Phân lợi nhuận trong công ty liên kết			
Chi phí lãi vay		329,229,821,590	102,798,899,093
Thu nhập lãi vay		(191,189,386,254)	(67,605,955,891)
Khấu hao lợi thế thương mại			
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD		232,390,585,248	106,564,065,244
(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(27,680,335,577)	50,145,046,190
(Tăng)/giảm hàng tồn kho		13,783,498,947	22,297,788,587
Tăng/(giảm) các khoản phải trả		200,991,520,473	101,713,961,349
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
(Tăng)/giảm chi phí trả trước		57,013,330,241	9,106,409,606
Tiền lãi vay đã trả		(369,405,702,863)	(352,914,166,667)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21,524,802,691)	(11,222,181,665)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10,434,482,721)	9,944,191,913
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(2,383,249,962,266)	(84,212,710,169)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1,732,480,331,799)	(410,072,392,409)
Tiền thu do nhượng bán các khoản đầu tư vào các đơn vị khác			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VII.5	63,052,512,728	127,863,550
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2,103,902,494,770)	(41,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1,543,500,000,000	503,378,670,000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(113,035,034,679)	(192,225,026,969)
Tiền chi để mua các công ty con, trừ đi tiền thu về		(231,574,000,000)	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		191,189,386,254	55,578,175,659
Tiền chi đặt cọc dài hạn cho mục đích đầu tư			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		1,880,164,962,266	139,721,958,277
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		402,875,740,000	
Tiền thu từ phát hành trái phiếu và đi vay		1,724,915,025,633	772,417,027,667
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,		(247,625,803,367)	(10,695,069,390)
Tiền chi trả nợ gốc vay			(622,000,000,000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Góp vốn của các cổ đông thiểu số			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(427,951,388,943)	(8,855,637,335)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1,052,086,124,529	12,983,630,152
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		624,134,735,586	4,127,992,817

Hà nội, ngày 26 tháng 07 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hiền

Mai Hương Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II của Năm 2010

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 . Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Vincom (trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Việt Nam) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 3 tháng 5 năm 2002, và các Giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

0103001016 - Đăng ký thay đổi lần thứ 1
0103001016 - Đăng ký thay đổi lần thứ 2
0103001016 - Đăng ký thay đổi lần thứ 3
0103001016 - Đăng ký thay đổi lần thứ 4
0103001016 - Đăng ký thay đổi lần thứ 5
0103001016 - Đăng ký thay đổi lần thứ 6
0103001016 - Đăng ký thay đổi lần thứ 7
0103001016 - Đăng ký thay đổi lần thứ 8
0103001016 - Đăng ký thay đổi lần thứ 9
0103001016 - Đăng ký thay đổi lần thứ 10
0103001016 - Đăng ký thay đổi lần thứ 11
0103001016 - Đăng ký thay đổi lần thứ 12
0103001016 - Đăng ký thay đổi lần thứ 13
0103001016 - Đăng ký thay đổi lần thứ 14
0103001016 - Đăng ký thay đổi lần thứ 15
0103001016 - Đăng ký thay đổi lần thứ 16
0103001016 - Đăng ký thay đổi lần thứ 17
0103001016 - Đăng ký thay đổi lần thứ 18

Ngày đăng ký thay đổi

Ngày 04 tháng 03 năm 2003
Ngày 20 tháng 01 năm 2004
Ngày 29 tháng 10 năm 2004
Ngày 10 tháng 12 năm 2004
Ngày 07 tháng 02 năm 2005
Ngày 15 tháng 08 năm 2005
Ngày 24 tháng 02 năm 2006
Ngày 20 tháng 03 năm 2006
Ngày 03 tháng 04 năm 2006
Ngày 25 tháng 12 năm 2006
Ngày 15 tháng 02 năm 2007
Ngày 23 tháng 04 năm 2007
Ngày 22 tháng 06 năm 2007
Ngày 14 tháng 08 năm 2007
Ngày 09 tháng 04 năm 2008
Ngày 22 tháng 04 năm 2009
Ngày 02 tháng 10 năm 2009
Ngày 12 tháng 05 năm 2010

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là cho thuê trung tâm thương mại, văn phòng và dịch vụ giải trí tại tòa nhà Vincom và các ngành nghề khác theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Tên Công ty được đổi từ Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Việt Nam thành Công ty Cổ phần Vincom theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7. Vốn điều lệ của Công ty được tăng từ 313.500.000.000 đồng Việt Nam lên 600.000.000.000 đồng Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11.

Vào ngày 3 tháng 7 năm 2007, Công ty đã thực hiện thành công đợt chào bán 20.000.000 cổ phần phổ thông ra công chúng lần đầu (“IPO”). Sau khi thực hiện đợt chào bán lần đầu ra công chúng, tổng số vốn điều lệ của Công ty tăng lên 800.000.000.000 đồng Việt Nam.

Từ ngày 19 tháng 9 năm 2007, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 106/QĐ-TTGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 7 tháng 9 năm 2007.

Vốn điều lệ của Công ty tăng lên 1.199.831.560.000 đồng Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15.

Vốn điều lệ của Công ty tăng lên 1.996.272.380.000 đồng Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17.

Vốn điều lệ của Công ty tăng lên 3.599.279.120.000 đồng Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 11, Tòa nhà Vincom, số 191, phố Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội, Việt Nam và một chi nhánh tại số 182, phố Nguyễn Văn Thủ, Đa Kao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh .

Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại PFV (Công ty "PFV")

Công ty PFV là một công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102022275 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 9 năm 2005 và sau đó được chuyển đổi thành Công ty CP đầu tư và thương mại PFV theo Giấy chứng nhận ĐKKD số 0103025765 Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 9 năm 2008. Vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty PFV là xây dựng, cho thuê và bán tòa nhà văn phòng và căn hộ cao cấp. Địa chỉ đăng ký của Công ty PFV đặt tại 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Công ty CP Vincom nắm 74,41% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom (Công ty "VSC")

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán. Địa chỉ đăng ký của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom đặt tại tầng 4, Tòa nhà Tòa nhà Vincom, số 191, phố Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Công ty CP Vincom nắm 75% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển địa ốc Hoàng Gia (Công ty "Royal city")

Công ty Royal city là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103038194 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 6 năm 2009. Vốn điều lệ của Công ty là 2.000.000.000.000 đồng Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Royal city là kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi,... Địa chỉ đăng ký của Công ty Royal city đặt tại số 74 đường Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Công ty CP Vincom nắm 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty CP đầu tư và phát triển bất động sản Hải Phòng (Công ty "Haiphong Land Jsc")

Công ty CP đầu tư và phát triển bất động sản Hải Phòng là một công ty cổ phần mới được chuyển đổi từ Công ty CP XNK nông sản thực phẩm chế biến Hải Phòng theo Giấy phép kinh doanh số 0203000675 thay đổi lần thứ 5 ngày 21/02/2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Vốn điều lệ của công ty là 300.000.000.000 đồng Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bất động sản và đầu tư, cho thuê máy móc, thiết bị công trình hoạt động thể thao. Địa chỉ đăng ký của Công ty đặt tại 4 Lê Thánh Tôn, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Công ty CP Vincom nắm 49% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Công ty PFV (1 công ty con của công ty Vincom) nắm 41% phần vốn chủ sở hữu của công ty con này.

Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Sài Đồng (Công ty "SaiDong Urban Jsc")

Công ty Saidong Urban là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103040736 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 9 năm 2009. Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Saidong Urban là kinh doanh bất động sản, xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, dịch vụ lưu trú, dịch vụ ăn uống,... Địa chỉ đăng ký của Công ty Saidong urban đặt tại số 191 phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Công ty CP Vincom nắm 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Bất động sản Viettronics

Công ty TNHH Bất động sản Viettronics là một công ty TNHH được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102042441 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 9 năm 2009. Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bất động sản, xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, dịch vụ lưu trú, dịch vụ ăn uống,... Địa chỉ đăng ký của Công ty BĐS Viettronic đặt tại số 191 phố Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Công ty CP Vincom nắm 64% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và phát triển Thiên An

Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và phát triển Thiên An là một công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101649841 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 01 tháng 04 năm 2008, sửa đổi lần 7 ngày 22.03.2010. Vốn điều lệ của Công ty là 1.200.000.000.000 đồng Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và kinh doanh khu du lịch sinh thái và các dịch vụ liên quan,... Địa chỉ đăng ký của Công ty CP Thiên An đặt tại 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội. Công ty nắm 49% vốn chủ sở hữu trong công ty con này và Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển địa ốc Hoàng Gia (một công ty con của Công ty) nắm 25% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty Cổ phần phát triển đô thị Nam Hà Nội

Công ty Cổ phần phát triển đô thị Nam Hà Nội là một công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 0103022741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 06 tháng 03 năm 2008, sửa đổi lần 5 ngày 29.09.2009, vốn đăng ký là 500.000.000.000 đồng Việt Nam. Hoạt động chính là đầu tư, xây dựng và kinh doanh văn phòng, căn hộ cho thuê và bán. Trụ sở đăng ký tại 9 Đào Duy Anh, Phường Liên, phường Đồng Đa, Hà Nội. Công ty Cổ phần Vincom nắm giữ 44.15% vốn chủ sở hữu trong công ty con này, Công ty CP bất động sản Ngọc Việt (là công ty liên kết của công ty) ủy quyền biểu quyết cho Công ty theo tỷ lệ sở hữu của Ngọc Việt tại Nam Hà Nội là 33.2%; .

Công ty Cổ phần bất động sản Xavinco

Công ty Cổ phần bất động sản Xavinco là một công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 0104644263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 05 năm 2010, vốn đăng ký là 60.000.000.000 đồng Việt Nam. Hoạt động chính là kinh doanh bất động sản và các loại dịch vụ có liên quan. Trụ sở đăng ký tại 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội. Công ty Cổ phần Vincom nắm giữ 57% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

4 . Những ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động của Công ty trong kỳ báo cáo

...

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 . Kỳ kế toán năm:** Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.
- 2 . Đơn vị tiền tệ:** Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

3 . Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

4 . Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4 . Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- | | | |
|------------------------|------|-----|
| - Phương tiện vận tải | 8 | năm |
| - Tài sản cố định khác | 3-10 | năm |

5 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

- | | | |
|------------------------|---------|-----|
| - Quyền sử dụng đất | 45 - 47 | năm |
| - Tài sản cố định khác | 9 - 10 | năm |

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là bất động sản đầu tư bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng lô đất tại số 191, phố Bà Triệu, và hiện đang được sử dụng để xây dựng tòa nhà Vincom. Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00547/QSDĐ do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 1 năm 2003.

Khi thanh lý hoặc bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

6 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa được mô tả trong đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản.

7 . Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê đất trả trước và các chi phí khác phát sinh mang lại lợi ích kinh tế trong khoảng thời gian hơn một năm. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

8 . Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn không phải cho công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

9 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10 . Các nghiệp vụ ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, VND, được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá theo tỉ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

11 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất:

Doanh thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cho thuê bất động sản

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13 . Thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

14 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2010	01/01/2010
Tiền mặt tại quỹ	3,885,469,006	196,555,481
Tiền gửi ngân hàng	620,249,266,580	1,051,889,569,048
Cộng	624,134,735,586	1,052,086,124,529

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2010	01/01/2010
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	32,369,112,000	32,369,112,000
Đầu tư ngắn hạn khác	902,410,000,000	1,566,110,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(13,522,032,000)	(12,026,232,000)
Cộng	921,257,080,000	1,586,452,880,000

3 . Phải thu của khách hàng

	30/06/2010	01/01/2010
Phải thu cho thuê văn phòng	408,341,015	911,323,441
Phải thu cho thuê siêu thị	3,142,754,264	3,290,023,819
Phải thu trông xe	10,240,000	103,216,000
Phải thu HCM	34,327,489,950	801,644,147
Dự phòng phải thu khó đòi	(55,484,802)	
Cộng	37,833,340,427	5,106,207,407

4 . Trả trước cho người bán

	30/06/2010	01/01/2010
Trả trước cho người bán	161,513,799,856	135,215,214,828
Cộng	161,513,799,856	135,215,214,828

5 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2010	01/01/2010
Phải thu các khoản từ đầu tư dự án TTTM HCM	154,324,109	182,909,233
Phải thu khác	77,477,468,905	5,086,344,455
Cộng	77,631,793,014	5,269,253,688

6 . Hàng tồn kho

	30/06/2010	01/01/2010
Thép xây dựng cho Dự án Eden	306,039,157	402,375,680
Nguyên liệu, vật liệu khác	56,890,984	217,368,308
Công cụ dụng cụ	173,349,742	231,557,798
Hàng hoá đang đi đường		13,415,664,237
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		52,812,807
Cộng	536,279,883	14,319,778,830

7 . Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2010	01/01/2010
Tạm ứng cho nhân viên	152,061,645,826	151,183,398,869
Phải thu khác	21,810,000	18,000,000
Cộng	152,083,455,826	151,201,398,869

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	5,494,000,000	2,163,340,028	9,965,255,980	19,277,319,816	36,899,915,824
Mua sắm mới		24,980,000	4,765,839,747	2,873,568,637	7,664,388,384
Thanh lý	(5,494,000,000)	(1,444,129,984)	(716,045,622)	(188,564,034)	(7,842,739,640)
...					
Số cuối kỳ		744,190,044	14,015,050,105	21,962,324,419	36,721,564,568
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	408,590,018	612,058,036	4,315,589,933	4,722,142,736	10,058,380,723
Khấu hao trong kỳ		457,922,751	917,073,806	1,728,750,571	3,103,747,128
Điều chỉnh giảm KH	(408,590,018)	(440,951,680)	(137,353,554)	(357,504,916)	(1,344,400,168)
Số cuối kỳ		629,029,107	5,095,310,185	6,093,388,391	11,817,727,683
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	5,085,409,982	1,551,281,992	5,649,666,047	14,555,177,080	26,841,535,101
Số cuối kỳ		115,160,937	8,919,739,920	15,868,936,028	24,903,836,885

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Nhân hiệu hành hóa	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	92,941,362,572	1,645,908,597		94,587,271,169
Đầu tư trong kỳ		205,918,950		205,918,950
Thanh lý	(53,408,654,000)			(53,408,654,000)
Số cuối kỳ	39,532,708,572	1,851,827,547		41,384,536,119
Giá trị hao mòn				
Số đầu kỳ		1,228,600,864		1,228,600,864
Khấu hao trong kỳ		396,133,322		396,133,322
Số cuối kỳ		1,624,734,186		1,624,734,186
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	92,941,362,572	417,307,733		93,358,670,305
Số cuối kỳ	39,532,708,572	227,093,361		39,759,801,933

10 . Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010	01/01/2010
Chi phí chuẩn bị Dự án khu sinh thái và sân golf Long Biên	1,034,307,362	1,034,307,362
Dự án xây dựng các tòa nhà tại Tp Hồ Chí Minh	3,522,213,261,362	2,828,310,992,827
Chi phí chuẩn bị dự án Yên Phú Hà tây	1,420,144,690	1,420,144,690
Một số chi phí khác	38,500,000	38,500,000
Cộng	3,524,706,213,414	2,830,803,944,879

11 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	39,637,792,343	173,866,859,546	84,938,989,640	298,443,641,529
Đầu tư trong kỳ		1,115,457,826,335		1,115,457,826,335
Điều chỉnh giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ	39,637,792,343	1,289,324,685,881	84,938,989,640	1,413,901,467,864
Giá trị hao mòn				
Số đầu kỳ	4,976,429,055	19,342,591,851	42,493,678,938	66,812,699,844
Khấu hao trong kỳ	417,598,920	8,233,695,568	4,410,773,246	13,062,067,734
Điều chỉnh giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ	5,394,027,975	27,576,287,419	46,904,452,184	79,874,767,578

Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	34,661,363,288	154,524,267,695	42,445,310,702	231,630,941,685
Số cuối kỳ	34,243,764,368	1,261,748,398,462	38,034,537,456	1,334,026,700,286

Bất động sản đầu tư của Công ty là Tòa nhà Vincom City Towers, bao gồm khu trung tâm thương mại và văn phòng cho thuê (Tòa tháp B) tại số 191, phố Bà Triệu, Hà Nội.

Từ ngày 30/04/2010 công ty đã đưa trung tâm thương mại Vincomcenter tại 70-72 Lê Thánh Tôn vào khai thác và sử dụng.

12 . Đầu tư vào công ty con

	30/06/2010	01/01/2010
Công ty CP đầu tư và TM PFV	550,400,346,275	550,400,346,275
Công ty CP chứng khoán Vincom	226,500,000,000	226,500,000,000
Công ty CP đầu tư và phát triển địa ốc Hoàng Gia	1,020,000,000,000	604,050,000,000
Công ty TNHH bất động sản Viettronics	12,950,000,000	10,010,000,000
Công ty CP đầu tư và phát triển đô thị Sài Đồng	255,000,000,000	72,078,100,000
Cty CP Bất động sản Xavinco	45,602,100,000	
Cộng	2,110,452,446,275	1,463,038,446,275

13 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/06/2010	01/01/2010
Công ty TM đầu tư liên kết Đại toàn cầu (MGC)	70,000,000,000	70,000,000,000
Công ty CP bất động sản BIDV	184,745,448,000	154,745,448,000
Công ty Cp du lịch VN tại TPHCM - Associate	68,910,400,000	68,910,400,000
Công ty Cp du lịch VN tại TPHCM - BCC	172,913,233,554	95,909,178,875
Công ty TNHH bê tông ngoại thương	9,000,000,000	9,000,000,000
Công ty CP đầu tư và phát triển Thiên An	562,998,655,000	
Công ty CP đầu tư du lịch Vinpearl Hội an	60,000,000,000	60,000,000,000
Công ty CP ĐT & PT BĐS Hải Phòng	171,042,355,904	171,042,355,904
Công ty CP đô thị phát triển nam Hà Nội	221,386,568,618	221,386,568,618
Công ty CP truyền thông QT 3P	11,000,000,000	11,000,000,000
Công ty CP thể giới giải trí	6,750,000,000	6,750,000,000
Công ty CP PT & DV Vincharm	192,000,000,000	192,000,000,000
Cộng	1,730,746,661,076	1,060,743,951,397

14 . Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2010	01/01/2010
Tạm ứng cho dự án Hoàng Cầu	5,320,856,363	5,320,856,363
Trái phiếu phường Lê Đại Hành	1,000,000	1,000,000
Công ty CP truyền thông thanh niên	12,400,000,000	12,400,000,000
Tổng công ty thuốc lá Thăng Long	17,500,000,000	17,500,000,000
Công ty TNHH TMDV KS Tân Hoàng Minh	54,000,000,000	54,000,000,000
Công ty cổ phần điện tử Đồng Đa	26,460,980,000	25,230,000,000
Công ty TNHH kết nối Toàn Cầu	47,491,212,720	
Công ty CP Mai Sơn	46,101,800,000	
Công ty TNHH MTV Thái Kiều	129,849,482,050	
Công ty điện tử Hà Nội	150,000,000,000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và PT Địa ốc Thành Phố Hoàng Gia	775,460,000,000	260,000,000,000
Công ty CP Phát triển Đô thị Nam Hà Nội (BIDV PP)	623,700,000,000	288,500,000,000
Cộng	1,888,285,331,133	662,951,856,363

15 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2010	01/01/2010
Phí phát hành trái phiếu Công ty	126,374,688,841	131,839,310,521
Chi phí thuê đất trả trước	6,016,599,515	6,088,083,863
Chi phí trả trước dài hạn khác	15,067,185,808	5,621,199,957
Cộng	147,458,474,164	143,548,594,341

16 . Tài sản dài hạn khác

Cộng

17 . Vay và nợ ngắn hạn

Vay công ty Xavinco
Vay công ty Sài Đồng

Cộng

Khoản vay ngắn hạn của công ty CP bất động sản Xavinco có thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 11.5%/năm
Khoản vay ngắn hạn của công ty CP đầu tư và phát triển Sài Đồng có thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 11.5%/năm

18 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế GTGT
Thuế Thu nhập cá nhân
Thuế Thu nhập doanh nghiệp
Các loại thuế khác

Cộng

19 . Chi phí phải trả

Lãi trái phiếu dự chi
Trích trước các khoản chi phí khác

Cộng

20 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Số phải trả cho việc chuyển nhượng vốn
Bảo hiểm xã hội, y tế phải nộp
Doanh thu nhận trước (thực hiện trong 12 tháng tới)
Đặt cọc thuê văn phòng, quầy hàng (hoàn trả trong 12 tháng tới)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Cộng

21 . Các khoản phải trả dài hạn khác

Doanh thu nhận trước (thực hiện sau 12 tháng tới)
Đặt cọc thuê văn phòng, quầy hàng (hoàn trả sau 12 tháng tới)

Cộng

22 . Các khoản vay và nợ dài hạn

Trái phiếu dài hạn
Vay trung hạn

Cộng

1. Trái phiếu dài hạn là số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp theo đúng mệnh giá cho các nhà đầu tư. Bao gồm:
- Các trái phiếu huy động nguồn vốn cho việc xây dựng Cụm công trình trung tâm thương mại, dịch vụ, khách sạn, văn phòng, căn hộ cao cấp và bãi đậu xe ngầm tại thành phố Hồ Chí Minh và các dự án khác bao gồm:
 - + Trái phiếu 1 có mệnh giá là 1.000.000.000.000 đồng Việt Nam, đáo hạn vào ngày 22 tháng 10 năm 2012 và có mức lãi suất 10,3%/năm.
 - + Trái phiếu 2 có mệnh giá là 2.000.000.000.000 đồng Việt Nam, đáo hạn ngày 02 tháng 5 năm 2013, có mức lãi suất năm thứ nhất là 16%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi.
 - + Trái phiếu 3 có mệnh giá là 1.000.000.000.000 đồng Việt Nam, đáo hạn ngày 18 tháng 12 năm 2012, có mức lãi suất năm thứ nhất là 14.5%/năm, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi.
 - + Trái phiếu chuyển đổi quốc tế có mệnh giá 97.900.000 Đô la Mỹ (tương đương 1.815.457.600.000 đồng Việt Nam), phát hành ngày 16 tháng 12 năm 2009, đáo hạn ngày 16 tháng 12 năm 2014, có lãi suất 6%/năm
 - + Trái phiếu 5 có mệnh giá là 1.000.000.000.000 đồng Việt Nam, đáo hạn ngày 11/05/2015, có lãi suất năm thứ nhất là 16%, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi.

2. Các khoản vay trung hạn:

- Khoản vay dài hạn ngân hàng BIDV 1.080.198.568.564 đồng, thời hạn vay 10 năm, lãi suất thả nổi, khoản vay này phục vụ cho việc thực hiện dự án tại TP HCM.

23 . Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ đã góp	Thặng dư vốn	Mua lại Cp ngân quĩ	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	1,996,272,380,000	773,354,590,000	(880,022,503,713)	1,184,655,286,092	3,074,259,752,379
Biến động trong kỳ	1,609,194,220,000	126,872,411,287	880,022,503,713	(1,199,747,240,000)	1,416,341,895,000
Lãi trong năm				125,689,268,680	125,689,268,680
Chênh lệch tỷ giá				(54,270,000,000)	(54,270,000,000)
Số dư cuối kỳ	3,605,466,600,000	900,227,001,287	0	56,327,314,772	4,562,020,916,060

Trong kỳ công ty thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu với trị giá là 1.199.747.240.000 đồng (tương đương 119.974.724 CP)

Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ bằng phát hành thêm theo tỷ lệ sở hữu là 402.875.740.000 đồng (Tương đương 40.287.574 CP)

Công ty đã thực hiện chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu là 6.571.240.000 đồng (tương đương 657.124 CP)

Phần chênh lệch tỷ giá phát sinh là do đánh giá lại gốc ngoại tệ của trái phiếu chuyển đổi.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu

- Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và dịch vụ kèm theo

Quý II '2010

144,183,193,280

144,183,193,280

Quý II '2009

64,632,740,814

64,632,740,814

Các khoản giảm trừ

- Chiết khấu thương mại

- Giảm trừ doanh thu cho thuê Bất động sản

Quý II '2010

Quý II '2009

Doanh thu thuần

- Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và dịch vụ kèm theo

Năm 2010

144,183,193,280

144,183,193,280

Năm 2009

64,632,740,814

64,632,740,814

2 . Giá vốn hàng bán

Chi phí từ việc cho thuê bất động sản đầu tư

Chi phí giá vốn khác

Cộng

Quý II '2010

38,151,551,910

38,151,551,910

Quý II '2009

15,550,193,071

15,550,193,071

3 . Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng

Lãi từ các khoản cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Thu nhập tài chính khác

Cộng

Quý II '2010

17,335,640,428

58,006,380,054

4,730,720,624

777,816,000

80,850,557,106

Quý II '2009

602,254,001

28,432,563,500

28,523,203,068

57,558,020,569

4 . Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Chi phí tài chính khác

Cộng

Quý II '2010

109,312,798,929

1,489,776,824

11,120,446,070

121,923,021,823

Quý II '2009

45,201,983,394

56,563,987

11,127,860,616

56,386,407,997

5 . Chi phí bán hàng

Chi phí cho nhân viên

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Quý II '2010

1,031,122,657

973,476,707

236,292,607

2,240,891,971

Quý II '2009

87,100,100

347,774,474

354,335,607

789,210,181

6 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí cho nhân viên

Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Quý II '2010

9,229,186,065

589,071,825

1,575,091,883

10,156,115,112

8,631,399,869

30,180,864,754

Quý II '2009

5,529,625,664

286,777,159

1,005,985,947

802,912,256

6,298,866,909

13,924,167,935

7 . Thu nhập khác

Thu nhập từ vi phạm hợp đồng

Thu thanh lý nhượng bán TSCĐ

Thu nhập khác

Cộng

Quý II '2010

862,220,482

9,457,776

4,231,307,037

5,102,985,295

Quý II '2009

25,100,470

127,863,550

350,779,220

503,743,240

8 . Chi phí khác

	Quý II '2010	Quý II '2009
Thanh lý tài sản cố định	10,403,554	298,059,257
Chi phí khác	6,371,656,286	109,987,083
Cộng	6,382,059,840	408,046,340

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II '2010	Quý II '2009
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-1,585,528,573	7,848,561,477
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	-1,585,528,573	7,848,561,477

Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành là số âm do điều chỉnh giảm thuế TNDN năm 2009

11 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	Quý II '2010	Quý II '2009
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	32,843,873,956	27,787,917,622
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32,843,873,956	27,787,917,622
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	310,722,005	109,987,083
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	106	253

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2010 cho đến thời điểm lập vào cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin so với niên độ kế toán trước)

Số liệu so sánh là số liệu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam (E&Y) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Kế toán trưởng

Hà nội, ngày 26 tháng 07 năm 2010
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hiền

Mai Hương Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	01/01/2010	30/06/2010
I. Tài sản ngắn hạn	3,790,007,812,364	2,710,758,536,002
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,052,086,124,529	624,134,735,586
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1,586,452,880,000	921,257,080,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	957,687,640,303	985,312,491,078
Hàng tồn kho	14,319,778,830	536,279,883
Tài sản ngắn hạn khác	179,461,388,702	179,517,949,455
II. Tài sản dài hạn	6,512,917,940,346	10,800,339,505,167
Các khoản phải thu dài hạn	-	-
Tài sản cố định	2,951,004,150,285	3,589,369,852,232
- Tài sản cố định hữu hình	26,841,535,101	24,903,836,885
- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
- Tài sản cố định vô hình	93,358,670,305	39,759,801,933
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2,830,803,944,879	3,524,706,213,414
Bất động sản đầu tư	231,630,941,685	1,334,026,740,286
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3,186,734,254,035	5,729,484,438,484
Tài sản dài hạn khác	143,548,594,341	147,458,474,164
Lợi thế thương mại	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	10,302,925,752,710	13,511,098,041,168
III. Nợ phải trả	7,228,666,000,331	8,949,077,125,109
Nợ ngắn hạn	489,002,519,416	843,463,239,357
Nợ dài hạn	6,739,663,480,915	8,105,613,885,752
IV. Vốn chủ sở hữu	3,074,259,752,379	4,562,020,916,060
Vốn chủ sở hữu	3,074,259,752,379	4,562,020,916,060
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,996,272,380,000	3,605,466,600,000
- Thặng dư vốn cổ phần	773,354,590,000	900,227,001,287
- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
- Cổ phiếu quỹ	(880,022,503,713)	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(54,270,000,000)
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1,184,655,286,092	110,597,314,773
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
Nguồn kinh phí và các quỹ khác	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Nguồn kinh phí	-	-
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
V. Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	10,302,925,752,710	13,511,098,041,168

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Quý II '2010	Quý II'2009	Chênh lệch	%	Năm 2010
Tổng doanh thu	144,183,193,280	64,632,740,814	79,550,452,466	123.08%	220,769,609,388
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	144,183,193,280	64,632,740,814	79,550,452,466	123.08%	220,769,609,388
Giá vốn hàng bán	38,151,551,910	15,550,193,071	22,601,358,839	145.34%	53,884,828,154
Lợi nhuận gộp	106,031,641,370	49,082,547,743	56,949,093,627	116.03%	166,884,781,234
Doanh thu tài chính	80,850,557,106	57,558,020,569	23,292,536,537	40.47%	242,121,188,240
Chi phí tài chính	121,923,021,823	56,386,407,997	65,536,613,826	116.23%	212,352,655,025
- Trong đó: Chi phí lãi vay	109,312,798,937	45,201,983,394	64,110,815,543	141.83%	186,272,361,312
Chi phí bán hàng	2,240,891,971	789,210,181	1,451,681,790	183.94%	8,463,363,346
Chi phí QLDN	30,180,864,754	13,924,167,935	16,256,696,819	116.75%	55,889,796,312
Lợi nhuận thuần	32,537,419,928	35,540,782,199	(3,003,362,271)	-8.45%	132,300,154,791
Thu nhập khác	5,102,985,295	503,743,240	4,599,242,055	913.01%	68,738,056,932
Chi phí khác	6,382,059,840	408,046,340	5,974,013,500	1464.05%	65,048,831,139
Lợi nhuận khác	(1,279,074,545)	95,696,900	(1,374,771,445)	-1436.59%	3,689,225,793
Lợi nhuận trong các cty li	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	31,258,345,383	35,636,479,099	(4,378,133,716)	-12.29%	135,989,380,584
Chi phí thuế TNDN	(1,585,528,573)	5,409,723,908	(6,995,252,481)	-129.31%	10,300,111,904
CP thuế TNDN hiện hành	(1,585,528,573)	7,848,561,477	(9,434,090,050)	-120.20%	10,300,111,904
CP thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	32,843,873,956	30,226,755,191	2,617,118,765	8.66%	125,689,268,680
LN sau thuế của CĐ th.số	-	-	-	-	-
LN sau thuế của CĐ cty m	32,843,873,956	30,226,755,191	2,617,118,765	8.66%	125,689,268,680
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	106	253	-	-	-
Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	-	-	-	-	-

Giải trình nguyên nhân biến động trong trường hợp KOKD giữa hai kỳ báo cáo biến động từ 10% trở lên:

- Từ ngày 30/04/2010 công ty đã đưa vào khai thác và sử dụng trung tâm thương mại Vincom center tại 70-72 Lê Thánh Tôn TP Hồ Chí Minh do vậy doanh thu và giá vốn hoạt động cho thuê đều tăng lên.
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng do đầu tư hoạt động tài chính có hiệu quả và nhận cổ tức từ công ty con
- Chi phí tài chính tăng công ty phát hành thêm trái phiếu phục vụ cho các dự án mới của cty.
- Chi phí bán hàng tăng do Q1 tăng chi phí quảng cáo tiếp thị, khuyến mại cho Trung tâm thương mại Vincom center
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng do phát sinh thêm các chi phí quản lý liên quan đến việc thực hiện đầu tư các dự án mới. Và chi phí cho đội ngũ quản lý tại Trung tâm thương mại Vincom center
- Thu nhập và chi phí khác tăng do phát sinh thu nhập từ chuyển nhượng một số tài sản của công ty

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ trước	Kỳ này
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	63.2%	79.9%
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	36.8%	20.1%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	70.2%	66.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	29.8%	33.8%
Lợi ích của cổ đông thiểu số / Tổng nguồn vốn	%		
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	5.40	1.83
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	8	3
Tỷ suất lợi nhuận			
Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	%	0.4%	0.9%
Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	35.4%	56.9%
Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	%	1.5%	2.8%

Hà nội, ngày 26 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám đốc

Mai Hương Nội